

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Đông Tùng	Chủ tịch
Ông Vũ Đại Bách	Thành viên
Bà Nguyễn Đặng Mỹ Năng	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đại Bách

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017



Số: 527/2017/BCKT-IFCHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MT Gas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 2.657.086.443 VND như đã trình bày tại thuyết minh số 9 của Thuyết minh báo cáo tài chính. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục này và chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý trên báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 3 năm 2016.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2013-072-1

Nguyễn Phi Phụng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3249-2015-072-1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.329.478.836	69.068.194.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.085.981.265	8.767.112.066
1. Tiền	111	4	5.085.981.265	8.767.112.066
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.038.000.000	16.671.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	15.a	797.724.138	1.264.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	15.a	(259.724.138)	(792.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15.b	10.500.000.000	16.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.739.501.409	33.774.026.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.792.359.683	20.659.980.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	33.555.836	68.003.516
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99.649.671	99.649.671
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	15.590.022.240	14.625.649.882
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.433.172.464)	(4.124.821.453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	2.657.086.443	2.445.564.200
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.753.669.446	9.004.305.199
1. Hàng tồn kho	141		15.753.669.446	9.519.832.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(515.527.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.326.716	851.550.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	502.271.107	713.048.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		206.485.799	25.485.002
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.a	3.569.810	113.016.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.762.756.480	187.851.701.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.922.006.259	73.922.006.259
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6.b	73.218.601.659	73.218.601.659
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	703.404.600	703.404.600
II. Tài sản cố định	220		34.052.447.823	37.285.067.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.016.921.809	35.918.103.415
- Nguyên giá	222		70.315.217.526	66.768.012.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.298.295.717)	(30.849.909.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	1.313.674.548
- Nguyên giá	225		-	2.204.450.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(890.776.406)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	35.526.014	53.289.038
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.665.963)	(147.902.939)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		206.961.310	206.961.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.961.310	206.961.310
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.078.312.328	12.393.787.191
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.c	11.964.490.193	14.096.490.193
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.c	(1.886.177.865)	(1.702.703.002)
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.503.028.760	64.043.879.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	62.503.028.760	64.043.879.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		245.092.235.316	256.919.895.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.530.681.886	142.210.571.040
I. Nợ ngắn hạn	310		97.515.868.435	113.755.003.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	43.452.688.034	31.528.617.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.538.279	762.439.092
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.b	22.142.133	238.529.150
4. Phải trả người lao động	314		720.778.965	387.534.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.677.660.180	2.795.304.896
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	264.060.844	426.009.540
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	51.230.000.000	77.616.568.413
II. Nợ dài hạn	330		29.014.813.451	28.455.568.040
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	29.014.813.451	28.455.568.040
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.561.553.430	114.709.324.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	118.561.553.430	114.709.324.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.989.952.715	1.989.952.715
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		530.654.057	530.654.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.434.050.042)	(29.286.279.040)
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.378.679.041)	(31.227.111.161)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.944.628.999	1.940.832.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		245.092.235.316	256.919.895.472


Quan Diễm Kiều
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	280.436.766.392	308.635.138.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	10.314.948.761	15.862.192.096
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	270.121.817.631	292.772.946.406
4. Giá vốn hàng bán	11	23	245.187.691.641	267.037.028.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.934.125.990	25.735.917.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	792.755.274	1.343.226.905
7. Chi phí tài chính	22	25	4.557.918.261	8.908.452.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.262.167.446	7.518.353.286
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.688.477.491	5.335.414.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.855.725.011	10.923.754.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		3.624.760.501	1.911.523.154
11. Thu nhập khác	31	28	474.451.389	1.625.718.501
12. Chi phí khác	32	29	97.982.891	699.172.642
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		376.468.498	926.545.859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.001.228.999	2.838.069.013
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	737.336.892
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.001.228.999	2.100.732.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	333	175


Quan Diễm Kiều
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Thị Lạn Anh
Kế toán trưởng




Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.001.228.999	2.838.069.013
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	02	4.575.372.814	4.480.254.896
Các khoản dự phòng	03	443.222.846	(4.861.570.127)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	142.325
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(747.176.864)	(1.900.488.725)
Chi phí lãi vay	06	4.262.167.446	7.518.353.286
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.534.815.241	8.074.760.668
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.762.530.254	(1.384.103.522)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.233.837.081)	10.155.179.081
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.609.446.671	(22.633.998.257)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.751.628.296	7.415.398.790
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	466.275.862	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.333.237.586)	(7.518.353.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(737.336.892)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(115.050.000)	(159.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.442.571.657	(6.788.353.418)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.172.910.909)	(122.525.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	558.181.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.500.000.000)	(6.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.200.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.176.864	1.309.731.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.274.265.955	(4.604.612.312)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	198.998.214.654	193.912.783.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(224.875.569.205)	(180.180.961.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(509.213.862)	(386.009.771)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.400.000)	(1.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.397.968.413)	13.344.388.171
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.681.130.801)	1.951.422.441
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.767.112.066	6.815.831.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(142.325)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.085.981.265	8.767.112.066

Quan Diễm Kiều
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100480979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 2 năm 2007, giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 2 tháng 10 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 119.999.950.000 VND được chia thành 11.999.995 cổ phần mỗi cổ phần mệnh giá 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần đầu tư IMG với tỷ lệ sở hữu là 51%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 60 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần MT Gas (tỉnh Long An)	155 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng); sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG, sản xuất chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), CNG, NH₃, CO₂, bình chứa cháy); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG); bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), CNG, NH₃, CO₂, bình chứa cháy); kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; kinh doanh cảng biển, cảng sông; mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); xây dựng: cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí - ngoại thất, xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là trong kỳ là sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán năm

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản (tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau :

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	5 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sản xuất vỏ bình gas xuất dùng được Công ty phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 về việc xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai.

Các khoản chi phí trả trước còn lại bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và công cụ dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	391.348.250	218.078.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.694.633.015	8.549.033.345
Cộng	5.085.981.265	8.767.112.066

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
DNTN Thương mại Mai Khê	7.489.993.385	6.454.752.792
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Hưng	1.492.399.392	599.374.567
Công ty TNHH Thương mại An Thành ĐT	999.566.901	1.023.469.853
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu	-	3.968.997.880
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Thắng	-	1.173.930.149
Các khách hàng khác	6.226.562.664	4.855.618.183
Cộng	18.792.359.683	20.659.980.765
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	162.295.385	162.295.385
Cộng	162.295.385	162.295.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Các nhà cung cấp khác	33.555.836	68.003.516
b. Dài hạn		
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	73.218.601.659	73.218.601.659
Cộng	73.252.157.495	73.286.605.175

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty CP IMG Phước Đông	6.400.000.000	6.400.000.000
Phải thu Công ty CP ACC Thăng Long tiền hoàn trả vốn góp	2.132.000.000	-
Phải thu lãi cho vay từ Công ty CP Đầu tư IMG	2.028.530.589	2.047.114.363
Khoản tạm ứng cho ông Lê Tự Minh	1.740.758.059	1.365.779.920
Phải thu các nhân viên đã nghỉ việc	1.473.880.551	1.083.880.551
Phải thu khoản tạm ứng đầu tư dự án Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215
Phải thu người lao động	519.552.352	912.993.333
BHXH nộp thừa	4.178.104	49.242.391
Ký cược, ký quỹ	-	1.075.128.000
Phải thu khác	51.900.370	452.289.109
Cộng	15.590.022.240	14.625.649.882
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	703.404.600	703.404.600
Cộng	703.404.600	703.404.600
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư IMG	2.223.465.189	2.242.048.963
Công ty CP IMG Phước Đông	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng	8.623.465.189	8.642.048.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. NỢ XẤU

	31/12/2016			01/01/2016			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu tiền bán hàng phát sinh trước năm 2010	2.583.837.341	-	>3 năm	2.583.837.341	-	>3 năm	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Nam Việt
	262.789.405	-	>3 năm	262.789.405	-	>3 năm	Công ty TNHH Thành Long
	214.325.059	-	>3 năm	214.325.059	-	>3 năm	Công ty TNHH An Hiệp
Phải thu tiền bán hàng phát sinh trước năm 2012	232.379.461	-	>3 năm	232.379.461	-	>3 năm	Công ty TNHH SX-TM Gốm Mỹ nghệ Long Trường
Phải thu tiền bán hàng phát sinh trước năm 2014	1.084.933.625	392.311.388	1-3 năm	271.631.095	32.201.165	1-3 năm	Các khách hàng khác
	439.239.324	131.771.797	2-3 năm	439.239.324	219.619.662	1-2 năm	Phạm Thế Cường
Phải thu khác phát sinh trước năm 2014	330.000.000	99.000.000	2-3 năm	330.000.000	165.000.000	1-2 năm	Trần Vĩnh Hà
	486.703.809	156.700.327	1-3 năm	407.881.190	200.440.595	1-3 năm	Người lao động đã nghỉ việc
	32.116.893	16.025.446	1-3 năm	-	-		Các đối tượng khác
Phải thu tiền bán hàng phát sinh tháng 1 năm 2014	803.795.007	241.138.502	2-3 năm	803.795.007	803.795.007	1-2 năm	Gas Thanh Hùng
Cộng	6.470.119.924	1.036.947.460		5.545.877.882	1.421.056.429		
Giá trị đã lập dự phòng	5.433.172.464			4.124.821.453			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
a) Hàng tồn kho				
- Khí hóa lỏng (LPG)	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
- Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
- Hàng hóa khác		28.797.753		28.797.753
b) Tài sản khác		211.522.243		-
Cộng	192.784	2.657.086.443	192.784	2.445.564.200

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	446.111	-	446.111	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.866.642.267	-	1.136.347.962	-
Công cụ, dụng cụ	76.657.273	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	343.576.041	-	37.069.140	-
Thành phẩm	423.402.783	-	5.054.080.058	-
Hàng hóa	7.902.516.712	-	3.291.889.094	(515.527.166)
Hàng gửi bán	5.140.428.259	-	-	-
Cộng	15.753.669.446	-	9.519.832.365	(515.527.166)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Phí mở bảo lãnh thanh toán	-	287.731.582
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.662.932	150.773.236
Chi phí bảo hiểm tài sản	92.466.822	87.599.719
Chi phí sửa chữa tài sản	92.896.638	86.513.697
Các khoản khác	186.244.715	100.430.322
Cộng	502.271.107	713.048.556
<i>b. Dài hạn</i>		
Vỏ bình gas xuất dùng	55.794.386.658	57.700.209.001
Chi phí sơn, sửa vỏ bình gas	5.482.121.298	5.040.445.429
Chi phí kiểm định bình gas	668.622.320	626.965.239
Chi phí sửa chữa cầu cảng, nhà kho	511.103.010	573.054.890
Thiết bị vận phòng	-	38.305.507
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	14.345.067
Các khoản khác	46.795.474	50.554.474
Cộng	62.503.028.760	64.043.879.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	44.150.693.747	15.431.474.514	4.396.416.584	752.591.855	2.036.836.236	66.768.012.936
Mua trong kỳ	79.300.000	589.000.000	650.363.636	-	-	1.318.663.636
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.228.540.954	-	-	2.228.540.954
Tại ngày 31/12/2016	44.229.993.747	16.020.474.514	7.275.321.174	752.591.855	2.036.836.236	70.315.217.526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÈ						
Tại ngày 01/01/2016	19.490.816.854	5.992.633.264	2.922.909.831	691.152.867	1.752.396.705	30.849.909.521
Khấu hao trong năm	2.378.075.057	1.149.563.047	582.612.302	36.863.412	149.630.148	4.296.743.966
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.151.642.230	-	-	1.151.642.230
Tại ngày 31/12/2016	21.868.891.911	7.142.196.311	4.657.164.363	728.016.279	1.902.026.853	36.298.295.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	24.659.876.893	9.438.841.250	1.473.506.753	61.438.988	284.439.531	35.918.103.415
Tại ngày 31/12/2016	22.361.101.836	8.878.278.203	2.618.156.811	24.575.576	134.809.383	34.016.921.809

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 18.043.706.539 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao xong nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.780.016.637 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Phương tiện vận tải
truyền dẫn
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

2.204.450.954

Chuyển sang TSCĐ hữu hình

(2.204.450.954)

Tại ngày 31/12/2016

-

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

890.776.406

Khấu hao trong năm

260.865.824

Chuyển sang TSCĐ hữu hình

(1.151.642.230)

Tại ngày 31/12/2016

-

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

1.313.674.548

Tại ngày 31/12/2016

-

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Bản quyền
phần mềm
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016 và tại ngày 31/12/2016

201.191.977

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

147.902.939

Khấu hao trong năm

17.763.024

Tại ngày 31/12/2016

165.665.963

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

53.289.038

Tại ngày 31/12/2016

35.526.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất	-	-	-	404.000.000	76.800.000	(327.200.000)
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh Cộng	797.724.138	538.000.000	(259.724.138)	860.000.000	394.400.000	(465.600.000)
	797.724.138	538.000.000	(259.724.138)	1.264.000.000	471.200.000	(792.800.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	10.500.000.000	10.500.000.000	-	16.200.000.000	16.200.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP IMG Phước Đông	11.484.490.193	9.598.312.328	(1.886.177.865)	11.484.490.193	9.797.819.221	(1.686.670.972)
Công ty CP ACC Thăng Long	-	-	-	2.132.000.000	2.115.967.970	(16.032.030)
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	480.000.000	(i)	-	480.000.000	(i)	-
Cộng	11.964.490.193	9.598.312.328	(1.886.177.865)	14.096.490.193	11.913.787.191	(1.702.703.002)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng Vinabenny tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính do chưa thu thập đầy đủ thông tin làm cơ sở chắc chắn cho việc xác định giá trị hợp lý này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	31.350.801.855	31.350.801.855	23.209.541.190	23.209.541.190
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	4.264.574.456	4.264.574.456	3.345.709.440	3.345.709.440
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	1.417.555.567	1.417.555.567	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.395.171.616	2.395.171.616	948.782.588	948.782.588
Cộng	43.452.688.034	43.452.688.034	31.528.617.758	31.528.617.758
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	4.264.574.456	4.264.574.456	3.345.709.440	3.345.709.440
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540	4.024.584.540
Cộng	8.289.158.996	8.289.158.996	7.370.293.980	7.370.293.980

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2016
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	109.446.890	109.446.890	-	-
Các loại thuế khác	3.569.810	6.000.000	6.000.000	3.569.810
Cộng	113.016.700	115.446.890	6.000.000	3.569.810
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	238.529.150	1.582.514.778	1.821.043.928	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	366.629.507	366.629.507	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	170.050.341	147.908.209	22.142.133
Cộng	238.529.150	2.119.194.626	2.335.581.644	22.142.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.201.805.181	2.098.983.995
Trích trước chi phí tháng 13	436.854.999	561.012.000
Chi phí lãi vay	-	71.070.140
Chi phí khác	39.000.000	64.238.761
Cộng	1.677.660.180	2.795.304.896

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	77.509.846	77.509.846
Kinh phí công đoàn	41.759.565	35.977.065
Phải trả về cổ phần hóa	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.109.264	235.840.460
Cộng	264.060.844	426.009.540
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b. Dài hạn		
Nhận tiền đặt cọc vỏ bình gas (i)	28.865.017.451	28.305.772.040
Nhận ký quỹ, ký cược khác	149.796.000	149.796.000
Cộng	29.014.813.451	28.455.568.040

(i) Khoản nhận tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas từ khách hàng được Công ty phân bổ vào doanh thu tương ứng với thời hạn phân bổ của vỏ bình gas, được hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 về việc xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	51.230.000.000	51.230.000.000	197.320.802.067	220.120.802.067	74.030.000.000	74.030.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	-	-	1.677.412.587	4.754.767.138	3.077.354.551	3.077.354.551
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	509.213.862	509.213.862	509.213.862
Cộng	51.230.000.000	51.230.000.000	198.998.214.654	225.384.783.067	77.616.568.413	77.616.568.413

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1600-LAV-201501552 ngày 28 tháng 12 năm 2015 với hạn mức vay là 120 tỷ VND. Khoản vay này có một phần không có đảm bảo và một phần được đảm bảo bởi các tài sản mượn của Công ty Cổ phần IMG Huế theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1600-LCP-201100674 ngày 11 tháng 8 năm 2011 và sửa đổi bổ sung theo Hợp đồng số 1600LCP201100674/SĐBS ngày 05/08/2016 và tài sản mượn của Công ty cổ phần IMG Phước Đông theo HĐ thế chấp tài sản cầm cố 1600-LCL-201600775 ngày 05/08/2016. Khoản vay này chịu lãi suất theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay của từng kế ước nhận nợ là 6 tháng tính từ ngày giải ngân của mỗi kế ước.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có thể rút bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ theo Hợp đồng vay số 01/2016/1684365/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2016 với số tiền tối đa là 55 tỷ VND. Thời hạn vay là 1 năm, khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải, 10 bồn gas tại nhà máy chiết nạp gas và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh để cầm cố cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế/ Lợi nhuận chưa phân phối VND)	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	530.654.057	(31.225.686.161)	112.769.917.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.100.732.121	2.100.732.121
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(1.425.000)	(1.425.000)
Chi thù lao HĐQT, ban kiểm soát	-	-	-	-	(159.900.000)	(159.900.000)
Tại ngày 01/01/2016	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	530.654.057	(29.286.279.040)	114.709.324.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.001.228.999	4.001.228.999
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(11.400.000)	(11.400.000)
Chi thù lao HĐQT, ban kiểm soát	-	-	-	-	(137.600.001)	(137.600.001)
Tại ngày 31/12/2016	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	530.654.057	(25.434.050.042)	118.561.553.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	61.215.900.000	61.215.900.000
Các cổ đông khác	58.784.050.000	58.784.050.000
Cộng	119.999.950.000	119.999.950.000

Cổ phần

	31/12/2016 Cổ phần	01/01/2016 Cổ phần
Số lượng cổ phần được phép phát hành	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	11.999.995	11.999.995
+ Cổ phần phổ thông	11.999.995	11.999.995
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
+ Cổ phần phổ thông	11.999.995	11.999.995
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.		

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	273.852.636.585	303.121.456.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.584.129.807	5.513.681.851
Cộng	280.436.766.392	308.635.138.502
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu thương mại	10.014.066.671	15.759.582.013
Hàng bán bị trả lại	300.882.090	102.610.083
Cộng	10.314.948.761	15.862.192.096
Doanh thu thuần	270.121.817.631	292.772.946.406

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.910.279.639	269.909.832.575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	792.939.168	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(515.527.166)	(2.872.803.890)
Cộng	245.187.691.641	267.037.028.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.676.864	1.316.026.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.500.000	27.200.000
Chiết khấu thanh toán	41.578.410	-
Cộng	792.755.274	1.343.226.905

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	4.262.167.446	7.518.353.286
Chi phí thuê, mượn tài sản	535.331.833	1.584.970.324
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	343.875.862	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính	(349.600.999)	(200.891.309)
Hoàn nhập tiền ký quỹ hợp đồng thuê tài chính	(241.640.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.784.119	5.100.375
Chi phí tài chính khác	-	920.000
Cộng	4.557.918.261	8.908.452.676

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương nhân viên	2.119.815.074	2.556.079.197
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	18.527.777	88.357.500
Chi phí khấu hao	355.818.434	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.316.206	2.688.930.215
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	2.047.447
Cộng	3.688.477.491	5.335.414.359

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương nhân viên	3.926.124.655	3.644.464.335
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	7.330.910	642.504.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.158.476.766	3.409.925.312
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.308.351.011	(1.787.874.928)
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.598.703.974	3.592.915.871
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	850.737.695	1.417.818.956
Cộng	13.855.725.011	10.923.754.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu từ bán phế liệu	336.039.091	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	71.535.684	-
Thanh lý tài sản cố định	-	558.181.820
Hủy bỏ phạt chậm giao nhận hàng Bình Sơn	-	1.973.610.773
Giảm thu nhập khác do hạch toán nhầm những năm trước	-	(917.225.097)
Thu nhập khác	66.876.614	11.151.005
Cộng	474.451.389	1.625.718.501

29. CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Các khoản tạm ứng không thể thu hồi	95.504.273	-
Các khoản phạt thuế	2.478.618	430.266.784
Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	-	266.086.708
Chi phí khác	-	2.819.150
Cộng	97.982.891	699.172.642

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Giá mua hàng hóa	240.302.871.323	248.472.855.615
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	4.945.944.963	5.237.428.096
Chi phí nhân công	8.071.834.400	8.030.802.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.575.372.814	3.409.925.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.180.204.580	6.676.824.495
Chi phí bằng tiền khác	850.737.695	2.491.065.237
Cộng	264.926.965.775	274.318.901.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.001.228.999	2.838.069.013
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(47.500.000)	(27.200.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(47.500.000)</i>	<i>(27.200.000)</i>
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	85.000.000	430.409.109
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>85.000.000</i>	<i>430.266.784</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>142.325</i>
Thu nhập chịu thuế	4.038.728.999	3.241.278.122
Lỗi tính thuế mang sang	(4.038.728.999)	(3.241.278.122)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	737.336.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	737.336.892

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	4.001.228.999	2.100.732.121
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.999.995	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	333	175

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ thuế tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	51.230.000.000	77.616.568.413
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.085.981.265)	(8.767.112.066)
Nợ thuần	46.144.018.735	68.849.456.347
Vốn chủ sở hữu	118.561.553.430	114.709.324.432
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	39%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.085.981.265	8.767.112.066
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.038.000.000	16.671.200.000
Phải thu khách hàng	14.243.749.675	17.127.219.569
Phải thu về cho vay	99.649.671	99.649.671
Phải thu khác	14.169.642.169	11.656.491.942
Đầu tư tài chính dài hạn	10.078.312.328	12.393.787.191
Cộng	54.715.335.108	66.715.460.439
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	51.230.000.000	77.616.568.413
Phải trả người bán	43.452.688.034	31.528.617.758
Chi phí phải trả	1.677.660.180	2.795.304.896
Phải trả khác	68.109.264	235.840.460
Cộng	96.428.457.478	112.176.331.527

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	19,22	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tài sản tài chính			
Tiền và tương đương tiền	5.085.981.265	-	5.085.981.265
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.038.000.000	-	11.038.000.000
Phải thu khách hàng	14.243.749.675	-	14.243.749.675
Phải thu về cho vay	99.649.671	-	99.649.671
Phải thu khác	13.466.237.569	703.404.600	14.169.642.169
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.078.312.328	10.078.312.328
Cộng	43.933.618.180	10.781.716.928	54.715.335.108
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	51.230.000.000	-	51.230.000.000
Phải trả người bán	43.452.688.034	-	43.452.688.034
Chi phí phải trả	1.677.660.180	-	1.677.660.180
Phải trả khác	68.109.264	-	68.109.264
Cộng	96.428.457.478	-	96.428.457.478
Chênh lệch thanh khoản thuần	(52.494.839.298)	10.781.716.928	(41.713.122.370)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tài sản tài chính			
Tiền và tương đương tiền	8.767.112.066	-	8.767.112.066
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.671.200.000	-	16.671.200.000
Phải thu khách hàng	17.127.219.569	-	17.127.219.569
Phải thu về cho vay	99.649.671	-	99.649.671
Phải thu khác	10.953.087.342	703.404.600	11.656.491.942
Đầu tư tài chính dài hạn	-	12.393.787.191	12.393.787.191
Cộng	53.618.268.648	13.097.191.791	66.715.460.439
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	77.616.568.413	-	77.616.568.413
Phải trả người bán	31.528.617.758	-	31.528.617.758
Chi phí phải trả	2.795.304.896	-	2.795.304.896
Phải trả khác	235.840.460	-	235.840.460
Cộng	112.176.331.527	-	112.176.331.527
Chênh lệch thanh khoản thuần	(58.558.062.879)	13.097.191.791	(45.460.871.088)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ACC Thăng Long	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần IMG Huế	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần IMG Huế		
Chi phí mượn tài sản thế chấp	535.331.833	1.610.025.880
Công ty Cổ phần ACC Thăng Long		
Thoái vốn đầu tư	2.132.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau

	2016 VND	2015 VND
Lương và thưởng	923.022.138	949.798.884


35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số phân loại lại VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.499.649.671	(6.400.000.000)	99.649.671
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.221.567.932	6.404.081.950	14.625.649.882
Phải trả ngắn hạn khác	319	421.927.590	4.081.950	426.009.540


Quan Diễm Kiều
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Vũ Đại Bách
Tổng Giám đốc

